18: KIỂM TRA HỌC KỲ I

I. Mục tiêu

a. Phạm vi kiến thức : Từ tiết 01 đến tiết 8 của chương trình (sau khi học xong bài “Trọng lực – Đơn vị lực”)

b. Mục tiêu

 Kiến thức :

- Nêu được khối lượng của một vật cho biết lượng chất tạo nên vật.

- Nêu được ví dụ về vật đứng yên dưới tác dụng của hai lực cân bằng và chỉ ra được phương, chiều, độ mạnh yếu của hai lực đó.

- Nêu được đơn vị đo lực.

- Nêu được trọng lực là lực hút của trái đất tác dụng lên vật và độ lớn của nó được gọi là trọng lượng.

- Viết được công thức P = 10m, nêu được ý nghĩa và đơn vị đo P, m.

 Kỹ năng :

- Xác định được GHĐ và ĐCNN của dụng cụ đo độ dài, đo thể tích.

- Vận dụng được công thức P = 10m; .

II. Hình thức kiểm tra: Kết hợp TNKQ và TL (40% Trắc nghiệm,60% Tự luận)

III. Lập ma trận và đề kiểm tra:

1/ Bảng tính trọng số nội dung kiểm tra theo khung phân phối chương trình:

Nội dung (chủ đề) Tổng số tiết Tổng số tiết lí thuyết Tỉ lệ thực dạy Trọng số bài kiểm tra

 LT VD LT VD

1. Độ dài, thể tích 3 3 2,1 0,9 14 6

2. Khối lượng. Lực 10 8 5,6 4,4 37.3 29.3

3. Máy cơ đơn giản 2 2 1,4 0,6 9,4 4

Tổng số 15 13 9.1 5.9 60,7 39.3

2. Ma trận đề kiểm tra.

Cấp độ Nội dung

(chủ đề) Trọng số Số lượng câu

(chuẩn cần kiểm tra) Điểm

số

 T.số TN TL

Lí thuyết Độ dài, thể tích 14 1,4 ≈ 1 1 (0,5đ) 0,5

 Khối lượng. Lực 37.3 3,7 ≈ 4 3 (1,5đ) 1 (1đ) 2,5

 Máy cơ đơn giản 9.4 0,9 ≈ 1 1 (1đ) 1

Vận dụng Độ dài, thể tích 6 0,6 ≈ 1 1 (0,5đ) 1 (2đ) 2,5

 Khối lượng. Lực 29.3 2,9 ≈ 3 2 (1đ) 1 (2đ) 3,0

 Máy cơ đơn giản 4 0.4 ≈ 1 1 (0,5đ) 0,5

Tổng 100

11,0 8,00 4,00 10,0

3. Đề bài:

Phần 1. Trắc nghiệm: (4 điểm)

Khoanh tròn vào một chữ cái in hoa trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Dụng cụ nào sau đây dùng để đo độ dài ?

A. Thước B. Lực kế C. Cân D. Bình chia độ

Câu 2: Để đo thể tích một vật, người ta dùng đơn vị:

A. kg. B. N/m3. C. m3. D. m.

Câu 3: Cho một hòn đá vào một bình chia độ có dung tích 200ml chứa sẵn 100ml nước, thấy mực nước dâng lên đến vạch 150ml. Thể tích của hòn đá là bao nhiêu ml? A. 200ml B.50ml C. 150ml D.100ml

Câu 4: Giới hạn của bình chia độ là:

 A. Giá trị lớn nhất ghi trên bình. B.Giá trị giữa hai vạch chia trên bình

 C. Giá trị giữa hai vạch chia liên tiếp trên bình. D.Tất cả đều sai.

Câu 5: Lực nào dưới đây là lực đàn hồi:

A. Lực hút của nam châm tác dụng lên miếng sắt.

 B. Lực đẩy của lò xo dưới yên xe đạp.

C. Trọng lượng của một quả nặng.

D. Lực kết dính giữa băng keo với một mặt phẳng.

Câu 6: Một học sinh đá vào quả bóng. Có hiện tượng gì xảy ra đối với quả bong ?

 A. Quả bóng bị biến dạng.

 B. Chuyển động của quả bóng bị biến đổi.

 C. Quả bóng bị biến dạng, đồng thời chuyển động của nó bị biến đổi.

 D. Không có sự biến đổi nào xảy ra.

Câu 7: Công thức liên hệ giữa trọng lượng và khối lượng là:

 A. P = 10.m B. D = m/V C. d = P/V D. d = 10.D.

Câu 8: Một bạn học sinh nặng 17kg. Trọng lượng bạn học sinh đó là:

A. 17 N B. 170 N C. 1700 N D. 17000N

Phần 2. Tự luận: (6 điểm)

Bài 1: (2 điểm) Lực là gì? Ví dụ. Nêu kết quả tác dụng của lực ?

Bài 2: (2 điểm) Một vật có khối lượng 180 kg và thể tích 1,2 m3.

a) Tính khối lượng riêng của vật đó.

b) Tính trọng lượng của vật đó.

Bài 3: (2 điểm)

 a) Kể tên các loại máy cơ đơi giản?

 b) Muốn đưa một thùng dầu nặng 120 kg từ dưới đất lên xe ô tô. Ta nên sử dụng loại máy cơ đơn giản nào ?

4. Đáp án, biểu điểm.

Câu Đáp án Điểm

1... 8

1 2 3 4 5 6 7 8

A C B A B C A B

(Mỗi câu đúng được 0,5 đ) 4

Bài 1 - Tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác gọi là lực. Lấy VD

- Kết quả tác dụng của lực:

+ Làm biến đổi chuyển động của vật.

+ Làm vật biến dạng. 1

Bài 2 Tóm tắt:

m = 180kg ; V = 1,2 m3

D = ? ; P = ?

Giải:

Khối lượng riêng của vật là: D = = 150 (kg/m3)

Trọng lượng của vật là: P = 10.m = 10.180 = 1800 (N)

Bài 3 a/ Các loại máy cơ đơn giản: Mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy, ròng rọc.

b/ Dùng mặt phẳng nghiêng. 1